TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 167/2023/DS-PT
Ngày: 04-5-2023
V/v kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về "*Kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2022/DS – ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 965/2023/QĐ – PT ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Thị Mỹ T, sinh năm 1974. Địa chỉ: số nhà I ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959. Địa chỉ: số nhà D khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1959; Địa chỉ: số nhà D khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn D, sinh năm 1959. Địa chỉ: số nhà D khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Lương Thị Mỹ T, quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Lương Thị Mỹ T và bà Nguyễn Thị V có quen biết với nhau, con của bà V là chị Nguyễn Thị Thanh N nhiều lần vay tiền của bà V. Vào năm 2018, do cần tiền để làm ăn bà V có hỏi vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, các bên có làm hợp đồng vay mượn tiền vào ngày 29/10/2018 được công chứng tại Văn phòng C, thỏa thuận như sau: thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, phương thức vay mượn bà T giao cho bà V bằng tiền mặt và chuyển giao 01 lần với số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận. Bà T đã giao đủ tiền cho bà V nhưng không có lập biên bản giao nhận và cũng không có ai làm chứng. Theo hợp đồng các bên ghi lãi suất tự thỏa thuận nhưng thực tế do quen biết nên bà T chỉ lấy tiền lãi gọi là tiền cà phê. Đã quá thời hạn trả tiền, bà V vẫn chưa hoàn trả số tiền gốc 200.000.000 đồng cũng như bất cứ khoản tiền lãi nào cho bà T. Hợp đồng vay tài sản mà bà Tiên cung c và hợp đồng vay tài sản mà Tòa án thu thập tại Văn phòng C có sự khác nhau về phần ký nhận (tại Văn phòng C có thêm dòng chữ "Tôi đã đọc và đồng ý", dấu lăn tay trỏ phải) nhưng sự khác nhau này không làm mất giá trị pháp lý của hợp đồng vay tài sản. Bà V giấu chồng vay tiền nên đề nghị bà T giữ luôn 02 bản chính của hợp đồng và hiện bà T đang giữ 02 bản hợp đồng. Căn cứ hợp đồng vay mượn tiền ngày 29/10/2018 và bà V vay tiền trong thời kỳ hôn nhân nên bà T yêu cầu bà V và ông Trần Văn D là chồng của bà V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà V có quen biết với bà Lương Thị Mỹ T, do cần tiền để mở căn tin tại Trường Chính trị B nên bà có hỏi vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng. Các bên có làm hợp đồng vay mượn tiền vào ngày 29/10/2018 được công chứng tại Văn phòng C, nội dung hợp đồng như lời trình bày của bà T. Về lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 7%/tháng. Sau khi công chứng hợp đồng thì bà T không giao tiền mặt cho bà, bà T nói sẽ giao sau và giữ luôn cả 02 bản hợp đồng, không giao cho bà bản hợp đồng nào. Bà khẳng định từ khi ký hợp đồng vay đến nay bà không có nhận của bà T số tiền 200.000.000 đồng. Do thấy bà T không giao tiền, bà có tìm kiếm bà T để hỏi

nhưng do bà T giữ hết 02 bản hợp đồng nên bà không biết bà T ở đâu. Bà nghĩ bà T đổi ý, không cho vay tiền nữa nên bà cũng không quan tâm.

Đến ngày 31/7/2022, trong lúc bà không có ở nhà, bà T đến gặp chồng bà là ông Trần Văn D để đòi số tiền 200.000.000 đồng, ông D hẹn bà T hôm sau đến nhà bà để ba bên đối chiếu. Trong buổi nói chuyện ngày 01/8/2022, bà T đe dọa tung tin bà V nợ 200.000.000 đồng và khởi kiện bà ra Tòa án, trong suốt buổi nói chuyện bà T chỉ cho rằng bà đã ký hợp đồng nên phải trả số tiền 200.000.000 đồng. Mặt khác, từ ngày vay đến ngày khởi kiện là hơn 03 năm, bà T mới đến nhà bà đòi tiền, điều đó chứng tỏ bà T không có giao tiền cho bà. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D trình bày:

Bà Nguyễn Thị V là vợ của ông. Ông và bà V sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1979 đến nay, ông và bà V không đăng ký kết hôn, để chứng minh mối quan hệ vợ chồng giữa ông và bà V thì ông cung cấp giấy khai sinh của chị Nguyễn Thị Thanh N là con chung của ông bà. Ông không biết việc bà V ký hợp đồng vay số tiền 200.000.000 đồng với bà T, đến ngày 31/07/2022 khi bà T đến nhà ông để đòi lại số tiền 200.000.000 đồng thì ông mới biết. Sau khi trao đổi với bà V thì bà V cho biết không có nhận tiền từ bà T nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2022/DS–ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên: căn cứ Điều 166, Điều 280, Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị Mỹ T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị V về việc "Kiện đòi tài sản", cụ thể như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị Mỹ T số tiền gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lương Thị Mỹ T không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Mỹ T về việc yêu cầu ông Trần Văn D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị V trả cho bà Lương Thị Mỹ T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/01/2023 và ngày 10/01/2023, bị đơn Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà T trình bày bà cho bà V vay số tiền là 200.000.000 đồng, khi vay tiền các bên có làm hợp đồng vay mượn tiền ngày 29/10/2018 được công chứng tại Văn phòng C. Bà V thừa nhận có hỏi vay tiền của bà T và có ký vào hợp đồng vay mượn tiền ngày 29/10/2018 như bà T trình bày, tuy nhiên, thực tế bà T không giao tiền cho bà nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà và ông D liên đới trả cho bà T 200.000.000 đồng.

[2] Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Hợp đồng vay mượn tiền ngày 29/10/2018 được công chứng tại Văn phòng C, bà V cũng thừa nhận chữ ký tại bên B trong hợp đồng (bên vay mượn tiền) là chữ ký và chữ viết của bà V. Khi ký kết hợp đồng vay, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự đã tự nguyện ký kết hợp đồng, không vi phạm điều cấm nên Hợp đồng vay mượn tiền ngày 29/10/2018 là hợp pháp, các bên phải có nghĩa vụ tuân thủ quyền và nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng.

Theo khoản 2 Điều 2 của hợp đồng vay mượn tiền ngày 29/10/2018 các bên chỉ thỏa thuận *"Bên A cho bên B vay bằng tiền mặt và chuyển giao một lần với số tiền nêu trên"*, việc giao nhận tiền giữa bà T và bà V được thỏa thuận ngoài văn bản được công chứng.

Bà V kháng cáo cho rằng sau khi ký hợp đồng vay bà T không có giao tiền cho bà, thấy rằng để đảm bảo quyền lợi của mình thì bà V phải thu hồi hợp đồng vay mượn tiền nêu trên nhưng suốt thời gian dài từ khi ký kết hợp đồng ngày 29/10/2018 đến khi bà T yêu cầu bà trả nợ, bà V không thực hiện việc thu hồi hoặc hủy bỏ hợp đồng vay đã ký điều đó chứng tỏ bà V đã chấp nhận việc bà có vay của bà T 200.000.000 đồng. Mặt khác, khoản 2 Điều 2 của hợp đồng các bên đã thỏa thuận *"Bên A cho bên B vay bằng tiền mặt và chuyển giao một lần với số tiền nêu trên"* nhưng quá trình giải quyết vụ án bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận về việc giao nhận tiền vay sau bao lâu khi ký kết hợp đồng vay tiền.

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định"* nên sau khi hết thời hạn vay đã thỏa thuận thì bà V phải có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà T. Do đó, Tòa án Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà V trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng có căn cứ, bà V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2022/DS – ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ: các Điều 166, Điều 280, Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228

và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị Mỹ T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị V về việc "Kiện đòi tài sản", cụ thể như sau:

1.1 Buộc bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị Mỹ T số tiền gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lương Thị Mỹ T không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Mỹ T về việc yêu cầu ông Trần Văn D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị V trả cho bà Lương Thị Mỹ T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Bà Lương Thị Mỹ T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009931 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị V được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi Cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (3b);
- Phòng KTNV và THA (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng